

Mẫu số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1919**/GD-TCHC

Tp. Hồ Chí, ngày **19** tháng **7** năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước Gia Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

- Mã chứng khoán: GDW
- Địa chỉ: 2Bis Nơ Trang Long – Phường 14 – Quận . Bình Thạnh – Tp. HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 19001024 Fax: (028) 38418524
- Email: gd@giadinhwater.vn Website: capnuocgiadinh.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/7/2024 tại đường dẫn: www.capnuocgiadinh.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2/2024
- Văn bản giải trình số: 1918/GĐ-KTTC ngày 19 tháng 7 năm 2024.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
ĐỊA CHỈ: 2 BIS NƠ TRANG LONG – PHƯỜNG 14 – QUẬN. BÌNH THẠNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/04/2024 ĐẾN 30/06/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		140.241.134.200	141.650.951.631
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67.083.075.078	81.315.106.752
1. Tiền	111		37.083.075.078	51.315.106.752
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.000.000.000	13.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.000.000.000	13.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.153.875.132	11.355.313.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		34.105.626.463	9.859.427.163
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.248.433.964	1.355.422.511
2.Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	132C			
2.Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	132D			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.705.604.338	4.010.951.910
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.905.789.633)	(3.870.487.596)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		20.535.511.050	29.123.609.968
1. Hàng tồn kho	141		20.535.511.050	29.123.609.968
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.468.672.940	6.856.920.923
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.468.672.940	4.540.694.742
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2.316.226.181
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		150.289.598.878	161.904.743.545
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		943.324.114	993.324.114
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		943.324.114	993.324.114
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		141.282.700.760	151.977.076.046

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. TSCĐ hữu hình	221		138.888.301.977	148.543.465.532
- Nguyên giá	222		564.783.736.387	558.638.607.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(425.895.434.410)	(410.095.141.848)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		2.394.398.783	3.433.610.514
- Nguyên giá	228		12.832.679.642	12.832.679.642
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.438.280.859)	(9.399.069.128)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.616.504.131	5.430.486.024
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.616.504.131	5.430.486.024
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.447.069.873	3.503.857.361
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.447.069.873	3.503.857.361
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		290.530.733.078	303.555.695.176
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		121.270.887.741	127.966.247.187
I. Nợ ngắn hạn	310		114.831.445.911	118.916.285.856
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		47.975.494.119	64.038.427.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		771.670.487	551.556.285
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5.415.900.357	1.243.397.352
4. Phải trả người lao động	314		9.521.858.101	13.337.605.172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.649.935.390	25.175.008
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		36.086.165.686	32.100.767.117
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.942.664.272	4.942.664.272
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.467.757.499	2.676.692.728
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		6.439.441.830	9.049.961.331
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		501.005.283	640.192.648
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.938.436.547	8.409.768.683
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		169.259.845.337	175.589.447.989
I. Vốn chủ sở hữu	410		169.259.845.337	175.589.447.989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.005.528.993	41.176.564.165
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.254.316.344	39.412.883.824
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		10.521.094.480	3.439.807.378
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		19.733.221.864	35.973.076.446
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		290.530.733.078	303.555.695.176

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 07 năm 2024

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

TỪ NGÀY 01/04/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		171.905.336.308	168.689.180.972	335.699.594.157	332.396.625.502
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		57.672.787	73.447.646	168.068.335	253.688.941
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		171.847.663.521	168.615.733.326	335.531.525.822	332.142.936.561
4. Giá vốn hàng bán	11		96.328.438.320	90.085.706.087	206.650.791.333	196.356.249.224
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		75.519.225.201	78.530.027.239	128.880.734.489	135.786.687.337
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		413.539.981	714.337.127	618.003.843	1.062.620.780
7. Chi phí tài chính	22		225.888.947	411.502.558	434.771.912	746.090.862
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		37.699.876.878	27.644.184.669	64.873.964.893	56.463.664.136
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.509.824.598	21.941.033.348	40.264.609.688	38.728.953.260
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		16.497.174.759	29.247.643.791	23.925.391.839	40.910.599.859
11. Thu nhập khác	31		426.589.902	330.765.082	837.641.085	630.335.138
12. Chi phí khác	32		63.058	448.584.017	21.505.594	681.097.804
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		426.526.844	(117.818.935)	816.135.491	(50.762.666)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.923.701.603	29.129.824.856	24.741.527.330	40.859.837.193
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.414.740.321	5.944.981.293	5.008.305.466	8.366.786.518
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.508.961.282	23.184.843.563	19.733.221.864	32.493.050.675
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

TP Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY 01/04/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		415.805.073.994	397.522.577.735
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(264.786.486.219)	(262.968.341.024)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(38.934.868.489)	(33.056.287.507)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(459.903.495)	(777.937.277)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11.670.414.702)	(16.786.318.119)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		510.093.430	1.216.266.201
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(112.933.665.685)	(81.549.185.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.470.171.166)	3.600.774.491
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		387.139.182	441.799.514
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		436.031.251	779.230.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		823.170.433	1.221.029.882
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		201.064.249	210.468.945
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.786.095.190)	(2.942.891.558)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.585.030.941)	(2.732.422.613)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14.232.031.674)	2.089.381.760
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81.315.106.752	88.700.807.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		67.083.075.078	90.790.189.489

TP Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 07 năm 2024.

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp



Nguyễn Ngọc Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (“Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 25 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2024 và 01/04/2024 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 tổng số nhân viên của Công ty là 311 người (tại 31/03/2024 là 307 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các chi liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong Báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 – 5 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động với số tiền là: 35.185.655.052 VND và quỹ lương Người quản lý chuyên trách với số tiền là 1.296.000.000 VND theo tờ trình số: 146/TTr-GĐ ngày 22 tháng 01 năm 2024 được thông qua Nghị quyết phiên họp Hội đồng Quản trị số: 15/NQ-GĐ ngày 06/02/2024 do Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt, và tờ trình số: 731/TTr-GĐ ngày 01/04/2024 thông qua Nghị quyết số: 18/NQ-GĐ ngày 09/4/2024. Việc tạm trích này sẽ trình Hội đồng Quản trị trong kỳ họp tới.

4.12 Các khoản trích theo lương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17.5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1.5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.13 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Nước sạch REE	Việt Nam	Cổ đông lớn
Ngân hàng Đông Á	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	43.648.000	279.874.000
Tiền gửi ngân hàng - VND	37.039.427.078	51.035.232.752
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
	67.083.075.078	81.315.106.752

(*) Tại ngày 30/06/2024 các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 2-3 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 1.6%/năm – 1.9%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000

Số dư tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn từ 4-12 tháng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 có lãi suất tại ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam từ 1.6% đến 1.8%. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu là 5%/năm. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ 1.8%/năm đến 3.2%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	541.167.763	541.167.763
Phải thu các khách hàng khác		
Phải thu các khách hàng tiền nước	33.560.429.233	9.314.366.420
Các khách hàng khác	4.029.467	3.892.980
	34.105.626.463	9.859.427.163

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
DNTN Hoa Hạnh	693.859.004	693.859.004
Cty TNHH Giải Pháp Công Nghệ Trí Anh	137.184.300	137.184.300
Cty Cổ phần Kỹ Thuật Hùng Việt		139.360.500
Trả trước người bán khác	417.390.660	385.018.707
	1.248.433.964	1.355.422.511

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế GTGT chưa kê khai	207.420.826	-	1.261.647.453	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	186.706.839	-	351.484.932	-
Tạm ứng nhân viên	381.444.000	-	-	-
Ký quỹ	91.202.000	-	95.402.000	-
Phải thu đội duy tu và các chi nhánh về chi phí vật tư	2.223.856.621	-	1.687.443.473	-
Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả	614.974.052	-	614.974.052	-
	3.705.604.338	-	4.010.951.910	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Ký quỹ	943.324.114	993.324.114
	943.324.114	993.324.114

5.6 Nợ xấu

	Giá gốc VND	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>						
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	37.992.939	26.595.057	(11.397.882)
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	114.862.232	57.431.116	(57.431.116)	474.326.431	237.163.215	(237.163.216)
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	439.357.572	131.807.272	(307.550.300)	320.684.890	96.205.467	(224.479.423)
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	2.726.302.121	-	(2.726.302.121)	2.582.940.979	-	(2.582.940.979)
Trả trước người bán						
<i>Trả trước cho người bán khác</i>						
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	814.506.096	-	(814.506.096)	814.506.096	-	(814.506.096)
	4.095.028.021	189.238.388	(3.905.789.633)	4.230.451.335	359.963.739	(3.870.487.596)

5.7 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Đầu năm Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.734.297.510	-	15.666.202.056	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	8.801.213.540	-	13.457.407.912	-
	20.535.511.050	-	29.123.609.968	-

(*) Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công trình lắp đặt Hàm đồng hồ tổng 2008	203.784.679	203.784.679
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		233.218.723
Công trình di dời Hệ thống cấp nước trong phạm vi dự án - Công ty Cổ phần Phoenix Group	233.218.723	
Di dời HTCN dự án nâng cấp mở rộng Cầu Kinh Thanh Đa	109.638.727	
Chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch	8.006.570.393	12.629.824.761
Công trình khác	248.001.018	390.579.749
	8.801.213.540	13.457.407.912

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.8 Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	3.876.499.320	3.537.042.188
Chi phí công cụ, dụng cụ	136.060.502	337.590.796
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	456.113.118	666.061.758
	4.468.672.940	4.540.694.742

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.183.905.772	2.974.605.113
Chi phí trả trước dài hạn khác	263.164.101	529.252.248
	2.447.069.873	3.503.857.361

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại 01/01/2024	30.775.423.613	23.729.598.573	487.046.665.865	17.086.919.329	558.638.607.380
Tăng trong kỳ	0	774.083.640	5.371.045.367	0	6.145.129.007
Trong đó:					
Đầu tư XD/CB			5.371.045.367		5.371.045.367
Mua sắm		774.083.640			774.083.640
Giảm trong kỳ					
Tại 30/6/2024	30.775.423.613	24.503.682.213	492.417.711.232	17.086.919.329	564.783.736.387
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024	14.807.550.163	14.224.127.372	370.410.518.619	10.652.945.694	410.095.141.848
Khấu hao	519.498.270	1.389.167.202	12.940.999.669	950.627.421	15.800.292.562
Trong kỳ					
Đầu tư XD/CB			12.137.494.339		12.137.494.339
Mua sắm	519.498.270	1.389.167.202	803.505.330	950.627.421	3.662.798.223
Giảm trong kỳ					0
Tại 30/6/2024	15.327.048.433	15.613.294.574	383.351.518.288	11.603.573.115	425.895.434.410
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	15.967.873.450	9.505.471.201	116.636.147.246	6.433.973.635	148.543.465.532
Tại 30/6/2024	15.448.375.180	8.890.387.639	109.066.192.944	5.483.346.214	138.888.301.977

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Tại 01/01/2024	5.247.745.413	9.572.970.019	241.281.216.454	8.019.878.670	264.121.810.556

Tại 30/6/2024 **5.247.745.413** **10.358.970.019** **246.085.545.820** **8.672.778.670** **270.365.039.922**

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu (xem thuyết minh 5.17).

Tại 01/01/2023	16.632.915.017	-	9.483.435.462	-	26.116.350.479
Tại 31/12/2023	16.149.265.877	-	8.149.085.022	-	24.298.350.899

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bảng quyền bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại 01/01/2024			478.577.777		11.908.256.865	445.845.000	12.832.679.642
Tăng trong kỳ							0
Tại 30/6/2024			478.577.777	0	11.908.256.865	445.845.000	12.832.679.642
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại 01/01/2024	-	-	478.577.777		8.474.646.351	445.845.000	9.399.069.128
Khấu hao trong kỳ	-	-			1.039.211.731		1.039.211.731
Tại 30/6/2024	-	-	478.577.777	0	9.513.858.082	445.845.000	10.438.280.859
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại 01/01/2024	-	-	0	0	3.433.610.514	0	3.433.610.514
Tại 30/6/2024	-	-	0	0	2.394.398.783	0	2.394.398.783

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 9.420.677.024 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.219.712.624 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tài sản VND	Kết chuyển giảm khác VND	30/6/2024 VND
- ĐTTMOM Hẻm 15.19 Trần Bình Trọng, Hẻm 220/6 Hoàng Hoa Thám, Hẻm 101 Nguyễn Văn Đậu (từ 101/11D-101/58/59), P.5. Q.BT	126.483.471	2.382.862.566	2.509.346.037		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tài sản	Kết chuyển giảm khác	30/6/2024
- ĐTTMOM Hẻm 117/29, 117/58, 117/62, 117/76, 117/80, 117/97, 117/105, 117/157 Nguyễn Hữu Cảnh, Hẻm 5/83 Võ Duy Ninh (15/83/48-15/83/200), P.22, Q.BT	136.095.740	2.481.171.396	2.617.267.136		-
- PTMLCN lẻ trái đường Lê Văn Sỹ (Đặng Văn Ngữ - cầu Lê Văn Sỹ) Phú Nhuận + Quận 3	2.724.214.725	17.500.957			2.741.715.682
- SCOM Lê Quang Định (PVĐ.5 Ng V Nghi).P.1. P.4. Q.GV	1.002.775.582				1.002.775.582
- SCOM Đường Trục 30 đến Rạch Lãng, P.13, Q.BT	899.523.869				899.523.869
- SCOM 2 bên lẻ Lê Quang Định (từ Phạm Văn Đồng- Cầu Hàng) P.1. Q.GV	541.392.637				541.392.637
- PTMLCN Hẻm 407 Nguyễn Xí, P.13, Q.BT		244.432.194	244.432.194		-
- SCOM 2 bên lẻ Lê Quang Định (từ Phạm Văn Đồng- Cầu Hàng) P.1. Q.GV	541.392.637				541.392.637
- Công trình khác		431.096.361			431.096.361
	5.430.486.024	5.557.063.474	5.371.045.367	-	5.616.504.131

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	36.380.068.151	36.380.068.151	40.280.826.636	40.280.826.636
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	69.027.157	69.027.157	111.300.152	111.300.152
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	15.892.000	15.892.000	15.892.000	15.892.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	137.077.029	137.077.029	137.077.029	137.077.029
Phải trả các nhà cung cấp khác				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Cty Cổ phần Hawaco Miền Nam	2.325.456.000	2.325.456.000	0	0
Cty TNHH MTV Cấp nước Đồng Tâm Đồng Tiến	175.338.210	175.338.210	3.506.764.204	3.506.764.204
Các nhà cung cấp khác	8.872.635.572	8.872.635.572	19.986.567.901	19.986.567.901
	47.975.494.119	47.975.494.119	64.038.427.922	64.038.427.922

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Song Hóa	60.000.000	60.000.000
Cty TNHH MTV TVTK XD Dịch Vụ Tiến Hợp	41.436.599	30.000.000
Ban quản lý đầu tư XDCT Quận.3	84.923.000	84.923.000
Cty TNHH Thiết kế Xây dựng Khải Nguyễn	80.000.000	-
Công ty Cổ phần Incotrading Group	40.000.000	-
Các khách hàng khác	465.310.888	376.633.285
	771.670.487	551.556.285

5.14 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2024
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chuyển khấu trừ/ Hoàn thuế VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa		16.879.723.180	(368.775.129)	(15.676.153.922)	834.794.129
Thuế GTGT phí DVTN	771.514.631	6.460.512.182	(6.113.083.789)		1.118.943.024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	197.664.525	5.008.305.466	(1.791.229.670)		3.414.740.321
Thuế thu nhập cá nhân (*)	274.218.196	2.944.843.775	(2.450.368.135)	(721.421.753)	47.272.083
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		931.500.965	(931.500.965)		0
Phí bảo vệ môi trường (**)		10.013.418	(9.862.618)		150.800
Thuế môn bài		3.000.000	(3.000.000)		0
	1.243.397.352	32.237.898.986	(11.667.820.306)	(16.397.575.675)	5.415.900.357

(*) Trong 6 tháng đầu năm, Công ty đã hoàn thuế thu nhập cá nhân nộp thừa năm 2023 cho người lao động với giá trị 721.421.753 VND theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2023

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng bán nước sạch là 5%, hoạt động khác là 10% hoặc 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.741.527.330	40.859.837.193
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	300.000.000	974.095.398
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	25.041.527.330	41.833.932.591
Trong đó:		
Thu nhập ưu đãi	-	-
Thu nhập thông thường	25.041.527.330	41.833.932.591
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất ưu đãi	-	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	5.008.305.466	8.366.786.518
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.008.305.466	8.366.786.518

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

(*) *Phí bảo vệ môi trường, dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải*

Theo quy định hiện hành, phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải là 25% trên giá nước cấp áp dụng trong năm 2024. Công ty thu hộ phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải và nộp phí này theo số thực thu cho cục thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	17.544.382	25.175.008
Chi phí thay hư ĐHN định kỳ	2.675.099.427	-
Chi phí các công trình chống thất thoát nước	4.957.291.581	-
	7.649.935.390	25.175.008

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên (*)	-	14.693.171.313
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	224.410.486	389.559.036
Phải trả kinh phí hoạt động Đảng	109.444.965	118.933.917
Phải trả phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (*)	19.096.242.101	13.591.024.268
Phải trả cổ tức	13.932.045.110	677.132.110
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.603.046.840	2.630.558.280
Các khoản phải trả khác	120.976.184	388.193
	36.086.165.686	32.100.767.117

(*) Theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 06 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Mức giá phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải áp dụng trong năm 2024 là 25% trên giá nước cấp. Công ty được giữ lại 1% trên tổng số thu thực tế để chi trả chi phí dịch vụ thu hộ phần còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước. Trong 6 tháng đầu năm 2024 phí dịch vụ thoát nước Công ty phải nộp là: 80.003.213.449 VND

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	501.005.283	640.192.648
	501.005.283	640.192.648

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (*)	2.847.728.272	2.847.728.272	2.847.728.272	2.847.728.272
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	2.094.936.000	2.094.936.000	2.094.936.000	2.094.936.000
	4.942.664.272	4.942.664.272	4.942.664.272	4.942.664.272

(*) Đây là số dư các khoản vay dài hạn tại mục 5.17.2 sẽ đến hạn trả trong 6 tháng tiếp theo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Cuối kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	4.942.664.272	(2.471.332.136)	2.471.332.136	4.942.664.272

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (a)	7.122.013.759	7.122.013.759	8.545.877.895	8.545.877.895
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu (b)	3.759.087.060	3.759.087.060	4.806.555.060	4.806.555.060
Vay dài hạn đến hạn trả	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)
	5.938.436.547	5.938.436.547	8.409.768.683	8.409.768.683

- a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay tối đa là 39.939.000.000 VND có thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay chung là 7.5%/năm trong năm đầu tiên và bằng lãi suất huy động 12 tháng cá nhân của 04 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank) + Margin 1.4%/năm. Mục đích vay để phục vụ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay là 22.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất 7.7%/năm cho 12 tháng đầu tiên, kể từ tháng 13 trở đi lãi suất điều chỉnh 6 tháng/ lần. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các tài sản sau:
- Bất động sản tại 02 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh trị giá 20.439.000.000 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Phát triển mạng lưới cấp nước Bình Thạnh - Phú Nhuận - Gò Vấp - Quận 3 đợt 3 năm 2015" trị giá 5.239.070.705 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA 46, Phường 7, Quận Phú Nhuận" trị giá 6.641.412.683 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA số 3.4 - Phường 3, Quận Bình Thạnh" trị giá 16.129.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	13.352.432.955	-	-	(2.471.332.136)	10.881.100.819
Vay dài hạn đến hạn trả	(4.942.664.272)	-	2.471.332.136	(2.471.332.136)	(4.942.664.272)
	8.409.768.683	-	2.471.332.136	(2.471.332.136)	5.938.436.547

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	2.202.429.130	12.452.024.516	(12.660.959.744)	1.993.493.902
Quỹ phúc lợi	452.124.512			452.124.512
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	22.139.086	388.800.000	(388.800.001)	22.139.085
	2.676.692.728	12.840.824.516	(13.049.759.745)	2.467.757.499

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2023	95.000.000.000	40.381.736.486	32.234.476.341	167.616.212.827
Lãi trong kỳ			32.493.050.675	32.493.050.675
Trích quỹ đầu tư phát triển		794.827.679	(794.827.679)	
Trích lập các quỹ			(8.999.841.284)	(8.999.841.284)
Chia cổ tức			(11.400.000.000)	(11.400.000.000)
Số dư tại 30/06/2023	95.000.000.000	41.176.564.165	43.532.858.053	179.709.422.218
Số dư tại 01/07/2023	95.000.000.000	41.176.564.165	43.532.858.053	179.709.422.218
Lãi trong kỳ			3.480.025.771	3.480.025.771
Chi cổ tức			(7.600.000.000)	(7.600.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	95.000.000.000	41.176.564.165	39.412.883.824	175.589.447.989
Số dư tại 01/01/2024	95.000.000.000	41.176.564.165	39.412.883.824	175.589.447.989
Lãi trong kỳ			6.224.260.582	6.224.260.582
Số dư tại 31/03/2024	95.000.000.000	41.176.564.165	45.637.144.406	181.813.708.571
Số dư tại 01/04/2024	95.000.000.000	41.176.564.165	45.637.144.406	181.813.708.571
Lãi trong kỳ			13.508.961.282	13.508.961.282
Trích quỹ đầu tư phát triển		2.828.964.828	(2.828.964.828)	0
Trích lập các quỹ			(12.762.824.516)	(12.762.824.516)
Chia cổ tức			(13.300.000.000)	(13.300.000.000)
Số dư tại 30/06/2024	95.000.000.000	44.005.528.993	30.254.316.344	169.259.845.337

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 95.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Số cổ phần	Năm nay		Năm trước		
		Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	4.865.000	48.650.000.000	51.21	4.865.000	48.650.000.000	51.21
Công ty TNHH Nước Sạch REE	1.904.688	19.046.880.000	20.05	1.904.688	19.046.880.000	20.05
Ngân hàng TMCP Đông Á	950	9.500.000.000	10.00	950	9.500.000.000	10.00
Các cổ đông khác	1.780.312	17.803.120.000	18.74	1.780.312	17.803.120.000	18.74
	9.500.000	95.000.000.000	100.00	9.500.000	95.000.000.000	100.00

5.19.3 Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.500.000</i>	<i>9.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.500.000</i>	<i>9.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.19.4 Các quỹ của doanh nghiệp:

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 04/NQ-GĐ-DHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2024 như sau:

	VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.828.964.828
Trích quỹ khen thưởng	12.374.024.516
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý, điều hành	388.800.000
Chia cổ tức	13.300.000.000
Lợi nhuận để lại chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	10.521.094.480
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	19.733.221.864

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài
Thuê của các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Giá trị tài sản thuê	42.104.679.661	42.104.679.661

Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên. Thời hạn thuê là 1 năm từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Thuê của các tổ chức và cá nhân khác

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Dưới 1 năm	694.512.000	655.200.000
Trên 1 năm đến 5 năm	2.662.296.000	2.184.000.000
	3.356.808.000	2.839.200.000

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần (Mã số 01):

	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	171.121.988.633	168.165.025.496
Doanh thu thi công xây dựng cơ bản	207.504.625	18.445.034
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	575.843.050	505.710.442
Cộng	171.905.336.308	168.689.180.972

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã Số 02):

	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại:		
Doanh thu cung cấp nước sạch	40.324.130	63.183.150
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	17.348.657	10.264.496
Cộng	57.672.787	73.447.646

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.1.3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

	Quý II Năm 2024 VND	Quý II Năm 2023 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	171.081.664.503	168.101.842.346
Doanh thu thi công xây dựng cơ bản	207.504.625	18.445.034
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	558.494.393	495.445.946
Cộng	171.847.663.521	168.615.733.326

6.2 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý II Năm 2024 VND	Quý II Năm 2023 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	96.319.387.020	90.082.813.693
Giá vốn công trình xây dựng cơ bản		
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	9.051.300	2.892.394
	96.328.438.320	90.085.706.087

(*) Đơn giá mua sỉ nước sạch là 6.606,49 VND/m³ áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý II Năm 2024 VND	Quý II Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	413.539.981	714.337.127
	413.539.981	714.337.127

6.4 Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý II Năm 2024 VND	Quý II Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	225.888.947	411.502.558
	225.888.947	411.502.558

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.5 Chi phí bán hàng (Mã số 25)

	Quý II Năm 2024 VND	Quý II Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	12.911.763.536	11.385.786.940
Chi phí gán, thay đồng hồ nước	6.728.576.953	5.130.996.420
Chi phí dụng cụ đồ dùng	380.419.335	399.280.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.485.434.440	6.683.882.178
Chi phí sửa chữa thất thoát nước	8.917.004.446	2.619.414.438
Chi phí thuê tài sản	1.052.616.991	1.052.616.991
Chi phí thuê kho vật tư	171.032.262	327.600.000
Chi phí bằng tiền khác	53.028.915	44.607.189
Chi phí CTOM		
	37.699.876.878	27.644.184.669

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

	Quý II Năm 2024 VND	Quý II Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.122.247.402	9.037.300.718
Chi phí đồ dùng văn phòng	239.218.706	372.601.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	982.895.531	687.974.875
Thuế, phí và lệ phí	931.500.965	589.062.715
Chi phí dự phòng	35.302.037	465.520.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	557.138.820	976.577.981
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.532.076.172	9.713.575.270
Chi phí trích kinh phí hoạt động Đảng	109.444.965	98.419.800
	21.509.824.598	21.941.033.348

6.7 Thu nhập khác (Mã số 31)

	Quý II Năm 2024 VND	Quý II Năm 2023 VND
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	13.242.023	
Thu phí mở niêm phong đồng hồ nước	13.452.743	17.858.858
Phí bảo vệ môi trường và phí dịch vụ thoát nước được hưởng	388.809.409	300.294.120
Thu nhập khác	11.085.727	12.612.104
	426.589.902	330.765.082

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.8 Chi phí khác (Mã số 32)

	Quý II Năm 2024 VND	Quý II Năm 2023 VND
Chi phí nộp thuế TNDN theo KTTN 2021		448.581.611
Chi phí khác	63.058	2.406
	63.058	448.584.017

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý II Năm 2024 VND	Quý II Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.645.581.399	7.750.410.858
Chi phí nhân công	23.034.010.938	20.423.087.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định, CCDC	9.087.968.012	8.143.738.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.223.649.253	1.380.216.991
Chi phí khác	9.286.990.909	11.887.763.676
	58.278.200.511	49.585.218.017

7 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chủ yếu cũng vay dài hạn từ ngân hàng theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2024			
Phải trả người bán	47.975.494.119	-	47.975.494.119
Chi phí phải trả	7.649.935.390	-	7.649.935.390
Phải trả khác	21.820.265.125	501.005.283	22.321.270.408
Các khoản vay	4.942.664.272	5.938.436.547	10.881.100.819
	82.388.358.906	6.439.441.830	88.827.800.736
Ngày 01 tháng 01 năm 2024			
Phải trả người bán	64.038.427.922	-	64.038.427.922
Chi phí phải trả	25.175.008	-	25.175.008
Phải trả khác	30.915.142.054	640.192.648	31.555.334.702
Các khoản vay	4.942.664.272	8.409.768.683	13.352.432.955
	99.921.409.256	9.049.961.331	108.971.370.587

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024:

- Công ty đang thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và một số mạng lưới cấp nước hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu
- Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Phải thu khách hàng	34.105.626.463	24.082.147.012	34.105.626.463	24.082.147.012
Phải thu khác	1.836.207.005	2.055.185.098	1.836.207.005	2.055.185.098
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.083.075.078	81.315.106.752	67.083.075.078	81.315.106.752
	116.024.908.546	120.452.438.862	116.024.908.546	120.452.438.862
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	47.975.494.119	64.038.427.922	47.975.494.119	64.038.427.922
Chi phí phải trả	7.649.935.390	25.175.008	7.649.935.390	25.175.008
Phải trả khác	22.321.270.408	31.555.334.702	22.321.270.408	31.555.334.702
Các khoản vay	10.881.100.819	13.352.432.955	10.881.100.819	13.352.432.955
	88.827.800.736	108.971.370.587	88.827.800.736	108.971.370.587

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

8 CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị và người quản lý khác

Họ và Tên	Chức vụ	Quý II	Quý II
		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Chủ tịch HĐQT	217.956.594	196.798.180
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc, Thành viên HĐQT	249.537.170	202.302.867
Bà Vũ Phương Thảo	Thành viên HĐQT	49.428.571	35.666.667
Ông Hồ Thanh Cường	Thành viên HĐQT	49.428.571	44.500.000
Ông Phạm Thành Trung	Thành viên HĐQT	49.428.571	35.666.667
Ông Trần Quang Phương	Thành viên HĐQT	49.428.571	37.666.667
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	49.428.571	44.500.000
Ông Nguyễn Thanh Sừ	Nguyên TV HĐQT	-	8.833.333
Ông Lục Chánh Trường	Nguyên TV HĐQT	-	8.833.333
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Nguyên TV HĐQT	-	8.833.333
Ban Kiểm soát			
Ông Hoàng Văn Hùng	Nguyên Trưởng BKS	42.662.863	143.567.788
Bà Huỳnh Thị Bích Phương	Trưởng BKS	143.129.842	-
Bà Tăng Mỹ Phụng	Thành viên BKS	28.714.286	26.750.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên BKS	27.214.286	23.750.000
Ông Trịnh Trọng Tâm	Thành viên BKS	28.714.286	22.333.333
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên BKS	28.714.286	22.333.333
Bà Vũ Nguyên Thiên Kim	Nguyên TV BKS	-	4.416.667
Ban điều hành			
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc	169.081.673	112.118.464
Ông Đặng Ngọc Hà	Phó Giám đốc	172.297.773	160.504.649
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Kế toán trưởng	156.907.260	143.094.038
Ông Phạm Long Châu	Nguyên Phó Giám đốc	-	4.930.435
Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Nguyên Phó Giám đốc	-	37.422.000
Ông Nguyễn Công Minh	Nguyên Giám đốc	-	28.173.913
		1.512.073.174	1.352.995.670

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023
		VND	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Mua sỉ nước sạch	96.319.387.020	90.082.813.693
	Chi cổ tức	6.811.000.000	5.838.000.000
	Thuê tài sản cố định	2.105.233.982	2.105.233.982
	Đào tạo	16.513.740	
	Chi phí mua sỉ nước sạch trước CPH và bán qua ĐHT từ 7/2014 trở về trước	14.693.771.313	
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Kiểm định sửa chữa đồng hồ nước tân trang	-	192.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Chi phí tư vấn giám sát	-	15.031.913

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023
		VND	VND
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Phải thu khách hàng	541.167.763	541.167.763
	Phải trả người bán – Tiền nước	36.380.068.151	40.185.075.280
	Phải trả khác từ chi phí mua sỉ nước sạch trước CPH và bán qua ĐHT từ 7/2014 trở về trước	-	14.140.405.651
	Phải trả cổ tức	6.811.000.000	5.383.000.000
	Phải trả thuê TSCĐ	-	1.157.878.691
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước	Phải trả người bán	69.027.157	111.300.152
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	Phải trả người bán	15.892.000	15.892.000
	Phải thu khách hàng	21.944.000	21.944.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Phải trả người bán	143.500.728	143.500.000
	Phải thu khách hàng	5.174.170	5.174.170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

9.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực: cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực: gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cung cấp nước sạch VND	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác VND	Cộng VND
Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	171.081.664.503	765.999.018	171.847.663.521
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	171.081.664.503	765.999.018	171.847.663.521
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(96.319.387.020)	(9.051.300)	(96.328.438.320)
Lãi gộp theo bộ phận	74.762.277.483	756.947.718	75.519.225.201
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(59.209.701.476)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			16.309.523.725
Doanh thu hoạt động tài chính			413.539.981
Chi phí hoạt động tài chính			(225.888.947)
Thu nhập khác			426.589.902
Chi phí khác			(63.058)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.414.740.321)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lỗ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			13.508.961.282
Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	168.101.842.346	513.890.980	168.615.733.326
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	168.101.842.346	513.890.980	168.615.733.326
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(90.082.813.693)	(2.892.394)	(90.085.706.087)
Lãi gộp theo bộ phận	78.019.028.653	510.998.586	78.530.027.239
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(49.585.218.017)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			28.944.809.222
Doanh thu hoạt động tài chính			714.337.127
Chi phí hoạt động tài chính			(411.502.558)
Thu nhập khác			330.765.082

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Cung cấp nước sạch	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác	Cộng
Thu nhập khác	VND	VND	VND
Chi phí khác			(448.584.017)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(5.944.981.293)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			23.184.843.563

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 06 năm 2024) cho đến thời điểm lập Báo cáo này. yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2024



Nguyễn Ngọc Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	363.472.709		4.327.809.626	4.647.634.335	43.648.000	
1111	Tiền Việt Nam	363.472.709		4.327.809.626	4.647.634.335	43.648.000	
112	Tiền gửi ngân hàng	77.468.614.900		440.948.882.024	451.378.069.846	67.039.427.078	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	77.468.614.900		440.948.882.024	451.378.069.846	67.039.427.078	
1121012	Tgnh có kỳ hạn	30.000.000.000				30.000.000.000	
1121013	Tgnh NN & PTNN - CN Chợ Lớn	25.639.014.665		124.816.396.386	129.148.544.415	21.306.866.636	
1121014	Tgnh NN & PTNN - CN Chợ Lớn (Chuyên thu)	45.926.414		119.897.724.005	119.914.785.047	28.865.372	
1121018	Tiền gửi tại NH TMCP Đông Á - PDG Hàm Nghi	2.121.983.038		12.103.099.443	14.225.082.481		
1121021	NH XNK VN (Eximbank)-Chuyên thu	332.668.007		2.262.935.923	2.300.000.000	295.603.930	
1121022	NH XNK VN (Eximbank)-GD	662.866.710		5.800.653.448	5.849.723.200	613.796.958	
1121023	NH Quân Đội (MB) - Chuyên Thu	159.965.383		2.118.931.885	2.000.550.000	278.347.268	
1121029	Kho bạc Nhà Nước Quận Bình Thạnh	45.357.573		4.173.662.796	4.196.000.000	23.020.369	
1121032	NH TMCP Á Châu (ACB)	645.222.257		700.017.678	622.738.884	722.501.051	
1121033	NH Vietcombank - CN Tân Bình Dương (Sóng Thần) - chuyên thu	1.513.294.987		77.879.714.457	79.393.009.444		
1121034	NH Vietcombank - CN Tân Bình Dương (Sóng Thần) - Giao dịch	11.962.850.049		79.768.759.975	82.126.349.375	9.605.260.649	
1121035	NH NN&PTNT - CN Quận 5	1.235.420		600	66.000	1.170.020	
1121036	NH BIDV - CN Gia Định	472.760.186		5.106.094.374	5.100.231.000	478.623.560	
1121037	NH NN&PTNT - CN Tân Bình	1.052.563.500		76.724.800	1.000.506.000	128.782.300	
1121038	NHTMCP SG Công Thương-CN Bình Hòa (Chuyên thu)	2.587.211.751		3.872.932.794	5.500.484.000	959.660.545	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1121039	NHTMCP SG Công Thương-CN Bình Hòa (Giao dịch)	225.694.960		382.877.779		608.572.739	
1121042	Tiền gửi tại NH TMCP Đông Á - PDG Hòa Hưng			1.988.355.681		1.988.355.681	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000				13.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000				13.000.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	13.000.000.000				13.000.000.000	
131	Phải thu khách hàng	24.082.147.012	540.864.740	226.475.568.731	216.682.895.027	34.105.626.463	771.670.487
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	23.525.355.648	390.112.005	226.247.261.333	216.202.124.545	33.560.429.233	380.048.802
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HĐ SXKD	23.525.355.648	390.112.005	226.247.261.333	216.202.124.545	33.560.429.233	380.048.802
131111	Phải thu tiền nước	23.525.355.648		225.469.132.664	215.434.059.079	33.560.429.233	
131112	Phải thu tiền truy thu - xúc xả nước		16.183.667	122.912.694	139.886.107		33.157.080
131113	Phải thu gần mới ĐHN		153.531.277	638.120.789	613.005.233		128.415.721
131114	Phải thu kiểm định ĐHN		220.397.061	17.095.186	15.174.126		218.476.001
1313	Phải thu - Xây dựng cơ bản	554.241.410	104.760.032	210.010.580	463.953.177	541.167.763	345.628.982
1314	Phải thu - Các khoản khác	2.549.954	45.992.703	18.296.818	16.817.305	4.029.467	45.992.703
133	Thuế GTGT được khấu trừ	1.144.047.556		6.302.542.266	7.446.589.822		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	1.144.047.556		6.026.422.828	7.170.470.384		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ HĐ SXKD	1.144.047.556		6.026.422.828	7.170.470.384		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			276.119.438	276.119.438		
13321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ: Trong nước			276.119.438	276.119.438		
138	Phải thu khác	6.899.956	388.193	392.608.531	5.380.822	394.127.665	388.193
1388	Phải thu khác	6.899.956	388.193	392.608.531	5.380.822	394.127.665	388.193
13881	Phải thu ngắn hạn khác	6.899.956	388.193	392.608.531	5.380.822	394.127.665	388.193
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	6.899.956	388.193	392.608.531	5.380.822	394.127.665	388.193
141	Tạm ứng	110.400.000		1.230.747.840	1.080.291.831	381.444.000	120.587.991
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	110.400.000		1.230.747.840	1.080.291.831	381.444.000	120.587.991

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
14111	Tạm ứng nội bộ CNV	110.400.000		1.230.747.840	1.080.291.831	381.444.000	120.587.991
152	Nguyên liệu, vật liệu	13.619.017.558		5.803.816.902	7.688.536.950	11.734.297.510	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	4.552.891.685		849.302.705	1.873.068.070	3.529.126.320	
152111	Vật tư chính - Ống nước nhỏ (25->150Ly)	902.312.158		78.398.437	255.321.638	725.388.957	
152112	Vật tư chính - Joint, Brid TLK, ô nổi....	3.650.579.527		770.904.268	1.617.746.432	2.803.737.363	
1522	Vật liệu phụ	57.360.782		2.429.223	27.718.178	32.071.827	
152203	Vật tư phụ - Dây đồng , chì viên	57.360.782		2.429.223	27.718.178	32.071.827	
1524	Phụ tùng	716.746.195		126.283.430	188.657.369	654.372.256	
152403	Phụ tùng thay thế - Trụ bơm cứu hoả	244.536.934				244.536.934	
152404	Phụ tùng thay thế - Lưới lọc khâu nổi	472.209.261		126.283.430	188.657.369	409.835.322	
1525	Vật tư công trình	8.291.280.220		4.825.801.544	5.599.093.333	7.517.988.431	
152511	Vật tư công trình - ống lớn (trên 168ly)	974.731.476		46.473.044	120.693.367	900.511.153	
152515	Vật tư công trình- TLkế , raccord...	2.276.146.428		3.336.062.751	3.989.344.331	1.622.864.848	
152516	Vật tư công trình - Đai khởi thuỷ, ống nổi...	5.040.402.316		1.443.265.749	1.489.055.635	4.994.612.430	
1527	Xả bông kem	738.676				738.676	
153	Công cụ, dụng cụ			264.311.392	264.311.392		
1531	Công cụ, dụng cụ			264.311.392	264.311.392		
154	Chi phí SXKD dở dang	803.694.447		8.006.570.393	9.051.300	8.801.213.540	
1541	Chi phí SXKD dở dang:ngắn hạn	803.694.447		8.006.570.393	9.051.300	8.801.213.540	
15412	Chi phí dở dang - XD CB	803.694.447			9.051.300	794.643.147	
15414	chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch			8.006.570.393		8.006.570.393	
156	Hàng hóa			104.325.957.413	104.325.957.413		
1561	Giá mua hàng hóa			104.325.957.413	104.325.957.413		
211	Tài sản cố định hữu hình	558.921.076.574		5.862.659.813		564.783.736.387	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	30.775.423.613				30.775.423.613	
2112	Máy móc, thiết bị	23.767.635.573		736.046.640		24.503.682.213	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	487.291.098.059		5.126.613.173		492.417.711.232	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	17.086.919.329				17.086.919.329	
213	TSCĐ vô hình	12.832.679.642				12.832.679.642	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2135	Chương trình phần mềm	881.000.000				881.000.000	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	761.589.077				761.589.077	
2138	TSCĐ vô hình khác	11.190.090.565				11.190.090.565	
214	Hao mòn tài sản cố định		427.865.385.298		8.468.329.971		436.333.715.269
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		417.940.011.564		7.955.422.846		425.895.434.410
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		15.067.299.298		259.749.135		15.327.048.433
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		14.899.449.269		713.845.305		15.613.294.574
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		376.833.294.153		6.518.224.135		383.351.518.288
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		11.139.968.844		463.604.271		11.603.573.115
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		9.925.373.734		512.907.125		10.438.280.859
21435	Hao mòn phần mềm kế toán		446.483.275				446.483.275
21436	Hao mòn giấy phép và giấy phép nhượng quyền		478.577.777				478.577.777
21438	Hao mòn TSCĐ vô hình khác		9.000.312.682		512.907.125		9.513.219.807
229	Dự phòng tổn thất tài sản		3.870.487.596	224.718.459	260.020.496		3.905.789.633
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		3.870.487.596	224.718.459	260.020.496		3.905.789.633
22932	Dự phòng phải thu khó đòi		3.870.487.596	224.718.459	260.020.496		3.905.789.633
241	Xây dựng cơ bản dở dang	8.166.373.227		2.576.744.077	5.126.613.173	5.616.504.131	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	8.166.373.227		2.576.744.077	5.126.613.173	5.616.504.131	
24121	XDCB - công trình tự thực hiện	8.166.373.227		2.576.744.077	5.126.613.173	5.616.504.131	
242	Chi phí trả trước	8.385.825.134		1.258.046.875	2.728.129.196	6.915.742.813	
2421	Chi phí trả trước: ngắn hạn	5.532.995.397		1.035.878.575	2.100.201.032	4.468.672.940	
24211	Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn	218.671.361		39.493.092	122.103.951	136.060.502	
24212	Chi phí mua bảo hiểm	4.922.800.926		649.129.483	1.695.431.089	3.876.499.320	
24213	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	391.523.110		347.256.000	282.665.992	456.113.118	
2422	Chi phí trả trước: dài hạn	2.852.829.737		222.168.300	627.928.164	2.447.069.873	
24221	Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn	2.456.621.562		222.168.300	494.884.090	2.183.905.772	
24222	Chi phí trả trước dài hạn khác	396.208.175			133.044.074	263.164.101	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.088.726.114			54.200.000	1.034.526.114	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	95.402.000			4.200.000	91.202.000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: dài hạn	993.324.114			50.000.000	943.324.114	
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		3.706.998.204	1.235.666.068	2.471.332.136		4.942.664.272
3151	Chi trả nợ gốc vay		3.706.998.204	1.235.666.068	2.471.332.136		4.942.664.272
331	Phải trả cho người bán	1.740.913.194	50.573.325.291	128.879.937.396	126.774.585.454	1.248.433.964	47.975.494.119
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	1.740.913.194	50.573.325.291	128.879.937.396	126.774.585.454	1.248.433.964	47.975.494.119
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	1.740.913.194	50.573.325.291	128.879.937.396	126.774.585.454	1.248.433.964	47.975.494.119
331111	Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	501.554.300	6.435.432.321	12.455.401.770	13.621.087.000	373.466.303	7.473.029.554
331112	Phải trả nhà cung cấp - ĐT XDCB	1.106.887.279	3.472.840.533	2.267.621.908	2.801.591.865	742.496.046	3.642.419.257
331113	Phải trả nhà cung cấp - Tiền nước (tổng cty)		40.185.075.280	113.347.262.414	109.542.255.285		36.380.068.151
331115	Phải trả nhà cung cấp - Mua sắm TSCĐ	91.200.915	16.095.045	809.651.304	809.651.304	91.200.915	16.095.045
331116	Phải trả nhà cung cấp - CT SCOM	41.270.700	463.882.112			41.270.700	463.882.112
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.038.026.809	15.366.386.590	17.744.260.138		5.415.900.357
3331	Thuế GTGT HHDV bán ra phải nộp		917.028.753	11.014.957.013	12.051.665.413		1.953.737.153
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp hàng trong nước			7.818.840.035	8.653.634.164		834.794.129
33312	Thuế GTGT phí dịch vụ thoát nước		917.028.753	3.196.116.978	3.398.031.249		1.118.943.024
333121	Thuế GTGT phải nộp phí dịch vụ thoát nước: HĐ SXKD		917.028.753	3.196.116.978	3.398.031.249		1.118.943.024
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.791.229.670	1.791.229.670	3.414.740.321		3.414.740.321
3335	Thuế thu nhập cá nhân		329.768.386	1.628.698.942	1.346.202.639		47.272.083
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			931.500.965	931.500.965		
33371	Tiền thuê đất			931.500.965	931.500.965		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác				150.800		150.800
33393	Phí bảo vệ môi trường				150.800		150.800
334	Phải trả người lao động		4.405.165.218	15.356.388.563	20.473.081.446		9.521.858.101
3341	Phải trả công nhân viên		4.405.165.218	15.356.388.563	20.473.081.446		9.521.858.101
335	Chi phí phải trả		1.052.616.992	1.052.616.992	7.649.935.390		7.649.935.390
3351	Chi phí phải trả: ngắn hạn		1.052.616.992	1.052.616.992	7.649.935.390		7.649.935.390
33511	Chi phí phải trả:lãi vay				17.544.382		17.544.382

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33512	Chi phí phải trả các CT XD CB				4.957.291.581		4.957.291.581
33515	Chi phí phải trả sửa bể, gắn mới, nâng dờn, thay hư định kỳ ĐHN				2.675.099.427		2.675.099.427
33518	Chi phí phải trả khác		1.052.616.992	1.052.616.992			
338	Phải trả, phải nộp khác	2.815.728.651	34.677.246.741	64.126.458.626	62.788.252.525	2.838.830.673	33.362.142.662
3382	Kinh phí công đoàn		609.942.930	609.942.930	224.410.486		224.410.486
3383	Bảo hiểm xã hội			2.846.826.498	2.846.826.498		
3384	Bảo hiểm y tế			498.728.895	498.728.895		
3385	Phải trả về kinh phí hoạt động của Đảng		92.366.411	92.366.411	109.444.965		109.444.965
3386	Phí dịch vụ thoát nước		18.622.645.977	42.001.103.655	42.474.699.779		19.096.242.101
3388	Phải trả, phải nộp khác	2.815.728.651	15.352.291.423	17.856.079.751	16.412.731.416	2.838.830.673	13.932.045.110
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.815.728.651	14.693.171.313	17.107.582.998	2.391.309.663	2.838.830.673	
338813	Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả (vốn NSNN)	614.974.052				614.974.052	
338815	Xuất vật tư sửa bể cho đội Duy tu mượn	2.173.636.429		2.414.411.685	2.391.309.663	2.196.738.451	
338816	Vật tư xuất cho các chi nhánh mượn	27.118.170				27.118.170	
338818	Phải trả khác thuộc Cp Tổng Công Ty		14.693.171.313	14.693.171.313			
33888	Phải trả cổ đông		659.120.110	27.075.000	13.300.000.000		13.932.045.110
33889	Chi phí phải trả khác			721.421.753	721.421.753		
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			221.410.486	221.410.486		
342	Nợ dài hạn		8.409.768.683	2.471.332.136			5.938.436.547
3421	Nợ dài hạn		8.409.768.683	2.471.332.136			5.938.436.547
344	Nhận ký quỹ, ký cược		3.188.541.610	248.593.054	164.103.567		3.104.052.123
3442	Nhận ký quỹ, ký cược:		3.188.541.610	248.593.054	164.103.567		3.104.052.123
34421	Nhận ký quỹ - Thu bảo lãnh sử dụng nước		2.639.681.560	80.000.000	43.365.280		2.603.046.840
34422	Nhận ký quỹ dài hạn - Thu bảo lãnh thực hiện HĐ		548.860.050	168.593.054	120.738.287		501.005.283
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.407.092.728	11.705.159.745	12.765.824.516		2.467.757.499
3531	Quỹ khen thưởng		932.829.130	11.316.359.744	12.377.024.516		1.993.493.902
3532	Quỹ phúc lợi		452.124.512				452.124.512

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		22.139.086	388.800.001	388.800.000		22.139.085
411	Nguồn vốn kinh doanh		95.000.000.000				95.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		95.000.000.000				95.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		41.176.564.165		2.828.964.828		44.005.528.993
421	Lợi nhuận chưa phân phối		45.637.144.406	37.052.467.874	21.669.639.812		30.254.316.344
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		39.412.883.824	35.973.076.446	7.081.287.102		10.521.094.480
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		6.224.260.582	1.079.391.428	14.588.352.710		19.733.221.864
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			171.905.336.308	171.905.336.308		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			171.905.336.308	171.905.336.308		
51111	Doanh thu tiền nước			171.121.988.633	171.121.988.633		
51112	Doanh thu thi công XD/CB			207.504.625	207.504.625		
51113	Doanh thu gắn mới, nâng dờ, tái lập, bồi thường			575.843.050	575.843.050		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			413.539.981	413.539.981		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			413.539.981	413.539.981		
621	Chi phí NVL trực tiếp			5.284.791.450	5.284.791.450		
621220	Gắn mới ĐHN (đồng hồ)			5.331.616	5.331.616		
621221	Gắn mới ĐHN (phụ tùng, nâng cỡ, hạ cỡ)			15.412.841	15.412.841		
621224	Gắn mới ĐHN miễn phí (ĐH)			11.521.619	11.521.619		
621225	Gắn mới ĐHN miễn phí (phụ tùng)			35.906.208	35.906.208		
621226	Sửa bể - Nâng cỡ - hạ cỡ			1.269.124.842	1.269.124.842		
621230	Sửa bể có đồng hồ			797.400.000	797.400.000		
621241	Nâng, dờ ĐHN (phụ tùng)			30.576.569	30.576.569		
621243	Dờ ĐHN miễn phí (phụ tùng)			46.877.430	46.877.430		
621250	Vật tư thay hư (ĐHN định kỳ - ĐH)			3.024.370.325	3.024.370.325		
621251	Vật tư thay hư (ĐHN định kỳ - Phụ tùng)			48.270.000	48.270.000		
632	Giá vốn hàng bán			96.328.438.320	96.328.438.320		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ			96.328.438.320	96.328.438.320		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
63211	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			96.319.387.020	96.319.387.020		
63213	Giá vốn hàng bán: Giá vốn hd gắn mới, nâng đời,tái lập,bồi thường			9.051.300	9.051.300		
635	Chi phí tài chính			234.056.832	234.056.832		
6356	Các khoản chi phí hoạt động tài chính khác			234.056.832	234.056.832		
641	Chi phí bán hàng			37.710.606.122	37.710.606.122		
6411	Chi phí nhân viên			12.911.763.536	12.911.763.536		
6412	Chi phí vật tư sửa chữa, thay đồng hồ nước định kỳ			6.729.021.342	6.729.021.342		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			380.419.335	380.419.335		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			7.485.434.440	7.485.434.440		
6416	Chi phí giảm nước không doanh thu			8.927.289.300	8.927.289.300		
6418	Chi phí bằng tiền khác			1.276.678.169	1.276.678.169		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			21.873.700.318	21.873.700.318		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			10.122.247.402	10.122.247.402		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			239.218.706	239.218.706		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			982.895.531	982.895.531		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.040.945.930	1.040.945.930		
6426	Chi phí dự phòng			260.020.496	260.020.496		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			557.138.820	557.138.820		
6428	Chi phí bằng tiền khác			8.671.233.433	8.671.233.433		
711	Thu nhập khác			427.504.979	427.504.979		
7111	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường			223	223		
7113	Kiểm định đồng hồ nước			13.242.023	13.242.023		
71181	Thu nhập khác			414.262.733	414.262.733		
811	Chi phí khác			63.058	63.058		
8118	Chi phí khác			63.058	63.058		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.414.740.321	3.414.740.321		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			3.414.740.321	3.414.740.321		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
911	Xác định kết quả kinh doanh			173.767.184.832	173.767.184.832		
	Tổng cộng	724.549.616.674	724.549.616.674	1.596.855.953.907	1.596.855.953.907	730.770.237.980	730.770.237.980

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2024



(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Ngọc Hùng